

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (Số đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.950.885.947.922	3.713.859.000.000
II	Tiền gửi tại NHNN		6.925.073.666.297	12.101.060.000.000
III	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		40.702.112.693.986	65.451.926.000.000
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		21.990.938.953.986	61.979.076.000.000
2	Cho vay các TCTD khác		18.852.568.000.000	3.500.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (***)		(141.394.260.000)	(27.150.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V1	899.030.964.820	542.704.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh		910.757.324.806	557.358.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(***)		(11.726.359.986)	(14.654.000.000)
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V2	72.005.087.280	20.236.000.000
VI	Cho vay khách hàng		295.218.952.199.222	290.397.810.000.000
1	Cho vay khách hàng	V3	300.970.499.257.593	293.434.312.000.000
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (***)	V4	(5.751.547.058.371)	(3.036.502.000.000)
VII	Chứng khoán đầu tư	V5	69.561.467.939.182	67.448.881.000.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		67.211.756.315.282	65.320.966.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.600.000.000.000	2.400.000.000.000
3	DP giảm giá chứng khoán đầu tư (***)		(250.288.376.100)	(272.085.000.000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V6	2.781.207.349.741	2.924.485.000.000
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		2.415.957.303.789	2.601.041.000.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		25.105.154.842	25.004.000.000
4	Đầu tư dài hạn khác		340.968.600.000	298.440.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)		(823.708.890)	-
IX	Tài sản cố định		3.815.159.261.233	3.746.217.000.000
1	Tài sản cố định hữu hình (a+b)		2.315.631.814.114	2.548.273.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		5.839.287.234.264	5.541.803.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(3.523.655.420.150)	(2.993.530.000.000)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		587.476.009	587.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(587.476.009)	(587.000.000)
3	Tài sản cố định vô hình		1.499.527.447.119	1.197.944.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		1.806.153.431.169	1.442.639.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(306.625.984.050)	(244.695.000.000)

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (Số đã kiểm toán)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá bất động sản		-	-
b	Hao mòn bất động sản		-	-
XI	Tài sản có khác		20.081.082.303.366	14.256.747.000.000
1	Các khoản phải thu		10.553.630.199.107	5.556.418.000.000
2	Các khoản lãi, phí phải thu		7.362.480.528.931	6.664.631.000.000
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		2.172.406.868.601	2.044.263.000.000
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		<i>12.250.341.683</i>	<i>13.612.000.000</i>
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (***)		(7.435.293.273)	(8.565.000.000)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ		443.006.977.413.049	460.603.925.000.000
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V7	372.348.072.229	27.293.733.000.000
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V8	61.675.999.490.217	74.407.913.000.000
1	Tiền gửi của các TCTD khác		23.314.159.407.077	58.211.970.000.000
2	Vay các TCTD khác		38.361.840.083.140	16.195.943.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng	V9	270.634.244.064.422	257.273.708.000.000
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		38.449.773.649.855	36.824.508.000.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V10	13.745.298.837.457	11.089.117.000.000
VII	Các khoản nợ khác	V11	24.926.885.977.101	25.015.554.000.000
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.834.556.013.055	4.834.923.000.000
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		20.659.785.513.625	19.744.820.000.000
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		432.544.450.421	435.811.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		409.804.550.091.281	431.904.533.000.000
VIII	Vốn và các quỹ	V13	32.990.451.925.608	28.490.896.000.000
1	Vốn của TCTD		26.219.755.424.864	22.173.891.000.000
a	- Vốn điều lệ		26.217.545.370.000	20.229.722.000.000
b	- Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	- Thặng dư vốn cổ phần		2.210.054.864	1.944.169.000.000
d	- Cổ phiếu quỹ (***)		-	-
e	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	- Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		1.495.068.915.152	1.476.203.000.000
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính		302.100.457.481	300.163.000.000
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (Số đã kiểm toán)
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		4.973.527.128.111	4.540.639.000.000
a	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm nay		4.813.454.452.950	
b	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm trước		160.072.675.161	
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		211.975.396.160	208.496.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		443.006.977.413.049	460.603.925.000.000

I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	V21	46.762.324.723.188	47.837.808.000.000
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		(388.431.664.490)	138.008.000.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		30.982.978.748.075	30.125.189.000.000
3	Cam kết bảo lãnh khác (TT, T.hiện HĐ, Dự thầu, #)		16.167.777.639.603	17.574.611.000.000
II	Các cam kết đưa ra		7.891.070.258.548	-
1	Cam kết cho vay không huỷ ngang		-	-
2	Cam kết khác		7.891.070.258.548	-

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Vũ Quỳnh Ngọc

Vũ Quỳnh Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Hưng

Nguyễn Hải Hưng

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2012

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Số do NH lập)	Năm nay	Năm trước (Số do NH lập)
1	Thu nhập lãi & các khoản thu nhập tương tự	V14	11.409.797.214.465	14.866.761.565.379	38.822.322.214.465	40.664.752.565.379
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V15	6.729.649.562.548	9.509.774.401.489	25.098.190.562.548	25.950.033.401.489
I	Thu nhập lãi thuần		4.680.147.651.917	5.356.987.163.890	13.724.131.651.917	14.714.719.163.890
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		397.204.796.992	381.656.816.475	1.259.319.796.992	1.332.920.816.475
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		147.419.734.702	386.580.284.560	391.405.734.702	627.956.284.560
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động D/vụ		249.785.062.290	(4.923.468.085)	867.914.062.290	704.964.531.915
III	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối		86.199.277.224	108.167.136.071	280.653.277.224	381.387.136.071
IV	Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V16	3.176.052.069	16.818.733.139	32.056.052.069	850.733.139
V	Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V17	(3.084.169.287)	(77.031.999.179)	42.111.830.713	(264.053.999.179)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		389.174.154.045	465.516.224.290	946.404.154.045	1.083.813.224.290
6	Chi phí hoạt động khác		122.776.038.416	190.775.538.693	179.690.038.416	263.305.538.693
VI	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác		266.398.115.629	274.740.685.597	766.714.115.629	820.507.685.597
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V18	339.804.277.708	35.857.904.181	427.762.277.708	178.858.904.181
VIII	Chi phí hoạt động	V19	1.666.335.044.073	3.177.063.971.438	7.058.615.044.073	8.381.783.971.438
IX	Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng		3.956.091.223.477	2.533.552.184.176	9.082.728.223.477	8.155.450.184.176
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		466.253.112.187	471.004.975.228	2.801.503.112.187	2.198.874.975.228
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.489.838.111.290	2.062.547.208.948	6.281.225.111.290	5.956.575.208.948
7	Chi phí thuế thu nhập hiện hành		777.955.383.614	480.346.742.935	1.453.503.383.614	1.455.371.742.935
8	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		777.955.383.614	480.346.742.935	1.453.503.383.614	1.455.371.742.935
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.711.882.727.676	1.582.200.466.013	4.827.721.727.676	4.501.203.466.013
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		3.766.274.726	2.869.481.035	14.267.274.726	7.599.412.744
XV	Lợi nhuận thuần sau thuế của Chủ sở hữu (= XIII – XIV)		2.708.116.452.950	1.579.330.984.978	4.813.454.452.950	4.493.604.053.269

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2012

Lập bảng
(Ký, họ tên)



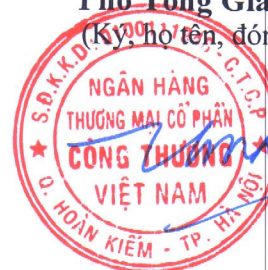
Vũ Quỳnh Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hải Hưng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ NĂM NAY (1/1/2012 đến 30/9/2012)	SỐ NĂM TRƯỚC (1/1/2011 đến 30/9/2011)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		38.053.053.408.435	38.954.590.878.032
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(26.112.512.032.782)	(25.865.365.413.191)
3	Thu nhập từ HĐ dịch vụ nhận được		956.235.551.087	706.615.330.733
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		250.676.564.386	454.976.275.977
5	Thu nhập khác		17.301.480.411	(26.121.657.638)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		755.324.079.067	830.574.244.909
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(6.716.983.568.453)	(5.688.472.575.334)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)		(1.371.170.952.437)	(1.646.326.373.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			5.831.924.529.714	7.720.470.709.534
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(5.443.623.120.002)	4.497.429.611.811
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.656.792.640.088)	(4.499.985.176.769)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(51.769.087.280)	(8.768.487.735)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(7.458.834.051.409)	(39.057.177.614.115)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		-	(1.490.990.917.294)
14	(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động		(613.330.399.781)	(2.741.315.838.051)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(26.921.384.927.771)	(17.567.364.405.563)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(12.731.913.509.783)	9.164.470.190.463
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng bao gồm cả Kho bạc Nhà nước		13.360.536.064.422	17.884.899.040.837
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào HĐ tài chính)		2.656.181.837.457	3.130.689.154.974
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.625.265.649.855	25.092.937.828.897
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		1.044.360.802.370	1.789.302.217.544
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		(156.326.954)	(8.848.824.431)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.359.535.179.250)	3.905.747.490.102

TT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ NĂM NAY (1/1/2012 đến 30/9/2012)	SỐ NĂM TRƯỚC (1/1/2011 đến 30/9/2011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm TSCĐ (***)		(4.936.102.730.003)	(1.612.179.917.096)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		17.303.226.612	61.591.439.217
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		-	(62.110.130.524)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư(**)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		(52.872.071.495)	(697.231.940.000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		19.048.592.809	178.858.904.181
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.952.622.982.077)	(2.131.071.644.222)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc p/hành cổ phiếu		-	3.741.283.390.129
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay vốn dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		(79.432.732)	(2.048.234.000.000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (***)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính		(79.432.732)	1.693.049.390.129
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(35.312.237.594.059)	3.467.725.236.009
V	Tiền và tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		74.294.399.000.000	53.160.553.000.000
VI	Đ/ chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		81.483.042.262	1.701.668.558.067
VII	Tiền và tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	V20	39.063.644.448.203	58.329.946.794.076

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Vũ Quỳnh Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hải Hưng

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2012

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Du

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại văn bản số 3679/NHNN-TTGSNH và ngày 24 tháng 8 năm 2010. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp giấy chứng nhận chào đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 03 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế sau khi phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế sau khi phát hành thêm là 337.162.027 đơn vị.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ngày 13 tháng 04 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất việc tăng vốn từ nguồn trả cổ tức bằng cổ phiếu và trả cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần với tổng số cổ phiếu phát hành tăng thêm là: 5.987.824 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.217.545 triệu đồng.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Phạm Huy Hùng Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 3 tháng 7 năm 2009 Bổ nhiệm Quyền TGD ngày 01 tháng 01 năm 2011. Bổ nhiệm TGD ngày 26 tháng 12 năm 2011
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Bắc	Ủy viên HĐQT	Ngày 28 tháng 2 năm 2012
Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên HĐQT	Chuyển công tác ngày 10 tháng 2 năm 2012
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT	Chuyển công tác ngày 10 tháng 2 năm 2012
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên HĐQT	Ngày 28 tháng 2 năm 2012
Ông Michael Knight Ison	Ủy viên HĐQT	Ngày 1 tháng 6 năm 2011

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phan Thị Quý	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm TGD ngày 26 tháng 12 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Phó Tổng Giám đốc	Chuyển công tác ngày 16 tháng 1 năm 2012
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Chuyển công tác ngày 01 tháng 3 năm 2012
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2011
Ông Nghiêm Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 01 năm 2012 Chuyển công tác ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Trần Kiên Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2012
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2012
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2011

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, hai (2) văn phòng đại diện, một trăm bốn mươi bảy (147) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và có ba (3) chi nhánh tại nước ngoài.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động chính	% sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Cty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu	Số 1356/QĐ-HĐQT – NHCT1 ngày 16 tháng 12 năm 2011	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 là 19.553 người.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán quý III của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/07 đến ngày 30/9.
- Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.
- Các Báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

4. Hợp nhất báo cáo:

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank và 07 Công ty con tại ngày 30/09/2012. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:

- ❖ Công ty cho thuê tài chính NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty Chứng khoán NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty Bảo hiểm NH TMCPCT VN
- ❖ Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ
- ❖ Công ty TNHH một thành viên Vàng, bạc, đá quý
- ❖ Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VIETINBANK

1. Chuyển đổi tiền tệ:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày lập báo cáo tài chính.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng IndovinaBank và Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VTB Aviva bằng đồng Đô La Mỹ (USD), được hạch toán bằng đồng Việt nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính:

- Tất cả số dư và các giao dịch nội bộ giữa Trụ sở chính với Công ty con đã được loại trừ hoàn toàn.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của VietinBank theo phương pháp hợp nhất toàn phần kể từ ngày VietinBank có quyền kiểm soát công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi VietinBank có quyền, trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Nghiệp vụ hối đoái kỳ hạn

- Nguyên tắc ghi nhận giao dịch kỳ hạn:

Tại ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng, VietinBank hạch toán theo dõi nội bảng số ngoại tệ cam kết mua vào/hoặc bán ra đồng thời hạch toán số tiền VND cam kết chi trả /hoặc thu về tương ứng.

- Phương pháp kế toán phòng ngừa rủi ro: Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng:

+ Phân bổ theo phương pháp đường thẳng chênh lệch giữa tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay vào thu nhập, chi phí từ CCTC phái sinh.

+ Hàng ngày xác định lại giá trị hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ theo tỷ giá mua/bán giao ngay để ghi nhận lãi/lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện vào tài khoản 633 “Chênh lệch đánh giá lại CCTCPS”.

3.2. Nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ

- Nguyên tắc ghi nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ:

Tại ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng, VietinBank hạch toán ngoại bảng theo dõi số tiền hoán đổi và số tiền thanh toán cho cả ngoại tệ/VND hoán đổi ở lượt đi và ngoại tệ/VND hoán đổi ở lượt về.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Phương pháp kế toán:

- + Số tiền ban đầu phụ trội hoặc chiết khấu (do chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn) sẽ được ghi nhận vào tài khoản Lãi phải thu/Lãi phải trả về giao dịch hoán đổi và phân bổ đều vào chi phí/thu nhập từ các CCTCPS.
- + Tại ngày giá trị hoán đổi lượt đi: Tất toán ngoại bảng đối với ngoại tệ hoán đổi và/hoặc VND thanh toán của lượt đi, đồng thời hạch toán nội bảng các giao dịch được thực hiện.
- + Tại ngày giá trị hoán đổi lượt về (tất toán hợp đồng): Tất toán ngoại bảng đối với ngoại tệ hoán đổi và/hoặc VND thanh toán của lượt về, đồng thời hạch toán nội bảng các giao dịch được thực hiện.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi.
- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.
- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, VietinBank sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

6.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 1/10/1998, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 1/10/2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN và Quyết định số

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18/2006/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD và các QĐ sửa đổi bổ sung.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

6.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng rủi ro tín dụng thuần của khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ (-) giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các TCTD khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5/2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không huỷ ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Điều 19 của Quyết định 493 quy định, các TCTD nhà nước được phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung và báo cáo NHNN, Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VietinBank thực hiện phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

Tiền lãi thu và cổ tức nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** Theo qui định của Chuẩn mực kế toán thì chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập BCTC. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẵn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư:

+ *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Kế toán tài sản cố định:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và các khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa	6 năm – 40 năm
2	Vật kiến trúc	5 năm
3	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
4	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
6	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
7	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
8	Phần mềm máy vi tính	5 năm
9	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm – 5 năm
10	Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm	5 năm
11	Dụng cụ quản lý	4 năm – 7 năm

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc – là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.
- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank.

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng.
- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngắn hạn có tính thanh khoản cao, các khoản đầu tư ngắn hạn có thể chuyển đổi thành lượng tiền xác định và đáo hạn trong vòng 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định.**12.1. Dự phòng:**

Được trình bày tại điểm 6 (Kế toán đối với cho vay khách hàng) nêu trên.

12.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ L/C (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

13.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

- Nhân viên VietinBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ quỹ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và TBXH. VietinBank sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, VietinBank không phải có 1 nghĩa vụ nào khác.

- Nhân viên VietinBank khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp 01 tháng lương cơ bản cho 01 năm (12 tháng) công tác và ½ tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào chi phí của VietinBank. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp 03 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (theo quy định trả lương của VietinBank).

13.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Theo Điều 42 Bộ Luật lao động và Nghị định 39/2003/NĐ-CP sửa đổi ngày 02/04/2002, VietinBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng ½ tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các phụ cấp lương (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

- **Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 17 của Bộ Luật lao động, VietinBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, VietinBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng 01 tháng lương cho mỗi năm nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn 02 tháng lương.

Nhân viên VietinBank khi nghỉ việc theo chính sách sắp xếp lại lao động của VietinBank được hưởng trợ cấp bằng 1,5 tháng lương cho 01 năm công tác và 0,5 tháng lương cho mỗi tháng nghỉ việc trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng). Ngoài ra còn được tính yếu tố giá cả theo khu vực: 10% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, 5% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực TP loại I và TP loại II.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và Điều 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các Thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính, VietinBank phải trích lập quỹ dự phòng mất việc làm cho nhân viên từ 1%/năm đến 3%/năm trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Theo Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008, từ ngày 01/01/2009 VietinBank thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động trích 1% từ tiền lương, tiền công để nộp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Trong trường hợp người lao động mất việc làm sẽ được hưởng trợ cấp từ Quỹ trợ cấp thất nghiệp của BHXH.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

14.1. Thuế thu nhập hiện hành:

Tài sản và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được tính bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14.2. Thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và Luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- VietinBank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp của VietinBank được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

16. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của VietinBank theo quy định của Pháp luật.

Ngày 20 tháng 7 năm 2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 15 tháng 9 năm 2012. Theo đó, năm 2012 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của VietinBank. Mức trích lập tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của VietinBank. *(Chính sách kế toán trên được áp dụng cho các kỳ kế toán của Vietinbank từ trước đến nay theo quy định của Bộ Tài chính)*

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của VietinBank; số dư tối đa của quỹ không vượt quá 25% vốn điều lệ của VietinBank.

- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của Ngân hàng Nhà nước và thống nhất với Bộ tài chính. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

17. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD:

Theo công văn số 1166/CV-KTTC2 ngày 03/09/2003 của NHNN hướng dẫn “Hạch toán nghiệp vụ uỷ thác cho vay vốn của các TCTD”, các TCTD uỷ thác cho vay vốn phải hạch toán số tiền uỷ thác cho vay đã chuyển cho TCTD nhận uỷ thác như khoản phải thu; Hạch toán kịp thời số tiền mà TCTD nhận uỷ thác đã cho vay (giải ngân) đối với khách hàng vào tài khoản cho vay thích hợp và trích lập, sử dụng dự phòng cho vay theo đúng quy định

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Số đầu kỳ được trình bày theo số đã kiểm toán tại ngày 31/12/2011)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<u>30/09/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	25.976	29.611
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	233.584
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	600.000	-
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	1.032	17.901
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	283.749	276.262
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	<u>(11.726)</u>	<u>(14.654)</u>
	<u>899.031</u>	<u>542.704</u>

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<u>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</u>		<u>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</u>	
	<u>(theo tỷ giá đánh giá lại tại ngày 30/09/2012)</u>		<u>(theo tỷ giá đánh giá lại tại ngày 31/12/2011)</u>	
	<u>Tài sản</u>	<u>Công nợ</u>	<u>Tài sản</u>	<u>Công nợ</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	72.005	-	20.236	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	55.186	-	650	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.819	-	19.586	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
Công cụ TC phái sinh khác	-	-	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/09/2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	297.269.176	289.730.503
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	232.898	292.741
Cho thuê tài chính	1.328.017	1.540.216
Các khoản trả thay khách hàng	148.236	4.701
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.565.863	1.800.374
Cho vay uỷ thác khác	377.629	65.776
Cho vay theo chỉ định chính phủ	48.679	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	1	1
	300.970.499	293.434.312

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/09/2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	289.166.683	285.213.117
Nợ cần chú ý	3.937.823	6.017.024
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.734.152	1.071.421
Nợ nghi ngờ	3.528.678	220.213
Nợ có khả năng mất vốn	2.603.163	912.537
	300.970.499	293.434.312

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	<i>30/09/2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	177.707.860	176.912.428
Nợ trung hạn	31.857.504	30.533.167
Nợ dài hạn	91.405.135	85.988.717
	300.970.499	293.434.312

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại ngày 30/09/2012:

- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:	5.751.547 triệu đồng
- Dự phòng công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng:	432.544 triệu đồng
<u>Trong đó:</u> DP công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng HĐ tín dụng:	408.032 triệu đồng
Dự phòng rủi ro hoạt động bảo hiểm (Cty Bảo Hiểm):	24.512 triệu đồng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30/09/2012:	5.751.547 triệu đồng
	<u>408.032 triệu đồng</u>
	6.159.579 triệu đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự phòng chung (triệu đồng)</i>	<i>D.phòng cụ thể (triệu đồng)</i>	<i>Tổng cộng (triệu đồng)</i>
<u>Kỳ này (năm nay)</u>			
Số dư đầu kỳ (31/12/2011: số kiểm toán)	2.432.792	1.039.521	3.472.313
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	670.829	4.476.273	5.147.102
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*)	(509.385)	(1.950.451)	(2.459.836)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2012)	2.594.236	3.565.343	6.159.579
<u>Kỳ trước (năm trước)</u>			
Số dư đầu kỳ (31/12/2010: số kiểm toán)	1.915.828	1.444.916	3.360.744
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	835.456	5.703.379	6.538.835
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*)	(383.726)	(3.958.566)	(4.342.392)
Khác	-	-	-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	(1.490.991)	(1.490.991)
Số dư cuối kỳ (30/09/2011)	2.367.558	1.698.738	4.066.296

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>30/09/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	67.211.756	65.320.966
<i>Chứng khoán Nợ</i>	66.977.845	65.087.055
Chứng khoán Chính phủ	43.660.647	36.298.723
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành	1.891.445	5.883.658
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	21.425.753	22.904.674
<i>Chứng khoán Vốn</i>	233.911	233.911
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác P/hành	16.888	16.888
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	217.023	217.023
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(250.288)	(270.585)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.600.000	2.400.000
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	400.000	200.000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(1.500)
	69.561.468	67.448.881

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

6.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>30/09/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.415.957	2.601.041
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	25.105	25.004
Các khoản đầu tư dài hạn khác	340.969	298.440
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(824)	-
	2.781.207	2.924.485

6.2 Danh sách các công ty liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>30/09/2012</i>				<i>31/12/2011</i>			
	<i>Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)</i>	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)</i>	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Ngân hàng Liên doanh								
INDOVINA	82.500.000	1.392.058	1.985.648	50%	82.500.000	1.392.058	2.186.763	50%
Cty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA		400.000	430.309	50%		400.000	414.278	50%
	82.500.000	1.792.058	2.415.957	50%	82.500.000	1.792.058	2.601.041	50%

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>30/09/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	24.000.000
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	2.826.607
Vay khác	1.614	1.614
Vay NHNN (bằng Ngoại tệ)	39.549	44.493
Vay quá hạn	10.858	10.904
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	320.327	410.115
	372.348	27.293.733

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các khoản nợ chính phủ và NHNN giảm so đầu kỳ do trong kỳ Vietinbank đã thanh toán hết các khoản vay tái cấp vốn từ NHNN và các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá.

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

8.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>30/09/2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>
a. Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	1.360.925	1.380.606
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.631.359	1.590.416
b. Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	9.327.664	41.701.974
- Bằng vàng và ngoại tệ	9.994.211	13.538.974
	23.314.159	58.211.970

8.2 Vay các TCTD khác

	<i>30/09/2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VNĐ	14.044.000	-
Bằng ngoại tệ	24.317.840	16.195.943
	38.361.840	16.195.943

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>30/09/2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	42.937.065	46.598.614
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	35.369.802	37.647.847
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.567.263	8.950.767
Tiền gửi có kỳ hạn	218.885.292	201.115.715
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	199.063.244	179.753.190
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.822.048	21.362.525
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.527.392	992.097
Tiền gửi ký quỹ	7.284.495	7.605.177
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	-	962.105
	270.634.244	257.273.708

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THƯỜNG:

(Không gồm công cụ tài chính phức hợp)

Đơn vị: Triệu đồng

Loại GTCG	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu hữu danh	Chứng chỉ tiền gửi	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
1. Dưới 12 tháng:						
Mệnh giá	3.007	-	-	605.274	127.400	735.681
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
2. Từ 12 tháng đến dưới 5 năm:						
Mệnh giá	-	-	-	-	-	-
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
3. Từ 5 năm trở lên:						
Mệnh giá	-	5.207.170	4.095.065	3.755.962	-	13.058.197
Chiết khấu	-	(48.579)	-	-	-	(48.579)
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
Tổng	3.007	5.158.591	4.095.065	4.361.236	127.400	13.745.299

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Các khoản lãi phải trả	3.834.556	4.834.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.659.786	19.744.820
- Các khoản phải trả nội bộ	1.097.173	2.951.116
- Các khoản phải trả bên ngoài	19.562.612	16.793.704
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	432.544	435.811
	24.926.886	25.015.554

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu kỳ (31/12/2011) Số kiểm toán	Điều chỉnh số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ (30/09/2012)
			Tăng	Giảm	
Thuế GTGT	(87.838)		69.318	69.904	(88.424)
Thuế TNDN	700.916		1.454.454	1.371.171	784.199
Các loại thuế khác	73.964		388.439	429.112	33.291
	687.042		1.912.211	1.870.187	729.066

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Số dư đầu kỳ (31/12/2011) Số kiểm toán	Đơn vị: Triệu đồng Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ (30/09/2012)
		Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	20.229.722	5.987.823	-	26.217.545
2. Thặng dư vốn cổ phần	1.944.169	-	1.941.959	2.210
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	300.163	1.937	-	302.100
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	1.030.421	26.919	156	1.057.184
8. Quỹ dự trữ BS vốn điều lệ	445.782	-	7.897	437.885
9. Quỹ khác thuộc VCSH	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	4.540.639	4.822.639	4.389.751	4.973.527
11. Lợi ích cổ đông thiểu số	208.496	14.267	10.788	211.975
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
Tổng	28.699.392	10.853.585	6.350.551	33.202.426

Vốn điều lệ tăng: do trong kỳ Ngân hàng thực hiện chi cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu số tiền: 4.045.865 triệu đồng và chi cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần là: 1.941.959 triệu đồng.

Thặng dư vốn cổ phần giảm: Do chi cổ phiếu thưởng (như trên)

Quỹ dự phòng tài chính tăng: Là số trích bổ sung cho năm 2011 của Ngân hàng và số trích cho năm 2011 của các công ty con.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Giảm do Ngân hàng thực hiện điều chỉnh trích quỹ kỳ trước.

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- **Số tăng:** là lợi nhuận thực hiện đến 30/09/2012 của Ngân hàng: 4.813.454 triệu đồng; các điều chỉnh nhỏ lẻ khác trong kỳ và ảnh hưởng do tỷ giá đối với lợi nhuận năm 2011 của Chi nhánh nước ngoài.

- **Số giảm:** là khoản chi cổ tức cho cổ đông số tiền: 4.045.944 triệu đồng (trả bằng cổ phiếu 4.045.865 triệu đồng và bằng tiền mặt 79 triệu đồng cho số cổ phiếu lẻ); do công ty liên doanh trả cổ tức cho những năm trước số tiền 291.592 triệu đồng; số trích quỹ của công ty con và Ngân hàng và các điều chỉnh nhỏ lẻ khác làm giảm lợi nhuận trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

So sánh Lợi nhuận Quý III/2012 so cùng kỳ năm 2011: tăng 71% chủ yếu do các nguyên nhân sau: Chi phí hoạt động Quý III/2012 giảm so với cùng kỳ năm trước, giảm lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư; đồng thời các chỉ tiêu về thu nhập từ góp vốn mua cổ phần, thu nhập từ hoạt động dịch vụ tăng cao, dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý III năm nay tăng 71% so với cùng kỳ năm trước.

13.2 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Cuối kỳ</i> <i>30/09/2012</i>	<i>Đầu kỳ</i> <i>31/12/2011</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.621.754.537	2.022.972.161
Số lượng cổ phiếu của cổ đông nhà nước	2.105.442.944	1.854.391.148
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.105.442.944	1.854.391.148
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	516.311.593	168.581.013
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	516.311.593	168.581.013
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.621.754.537	2.022.972.161
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.621.754.537	2.022.972.161
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cp)	10.000	10.000

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>30/09/2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>30/09/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.632.884	3.026.611
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	30.375.621	31.354.008
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	6.629.977	6.085.452
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	179.920	188.822
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.919	9.860
	38.822.322	40.664.753

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>30/09/2012</i>	<i>30/09/2011</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	19.548.708	18.277.141
Trả lãi tiền vay	4.399.793	5.803.105
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.140.711	1.808.705
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	8.978	61.083
	25.098.191	25.950.033

16. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>30/09/2012</i>	<i>30/09/2011</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	38.907	24.546
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(12.953)	(12.990)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.102	(10.706)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	32.056	851

17. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>30/09/2012</i>	<i>30/09/2011</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	42.138	8.633
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(26)	(15)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(272.672)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	42.112	(264.054)

18. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>30/09/2012</i>	<i>30/09/2011</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	312.891	16.082
- từ chứng khoán Vốn đầu tư	10.613	14.421
- từ các khoản đầu tư dài hạn khác	302.278	1.661
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh	114.871	162.777
	427.762	178.859

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	30/09/2012 triệu đồng	30/09/2011 triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	56.080	74.229
2. Chi phí cho nhân viên	3.041.581	5.509.833
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	2.779.805	5.143.953
- Các khoản chi đóng góp theo lương	121.946	174.480
- Chi trợ cấp	26.912	25.683
- Chi công tác xã hội	1.204	1.080
3. Chi về tài sản	1.443.253	964.077
Trong đó:		
Khấu hao TSCĐ	625.656	540.166
4. Chi hoạt động quản lý công vụ	2.364.218	1.536.981
Trong đó:		
- Công tác phí	90.565	59.723
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	6.495	5.884
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	152.659	131.513
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí DPRR tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí DP giảm giá chứng khoán)	824	165.152
	7.058.615	8.381.784

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau

	30/09/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.950.886	3.713.859
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.925.074	12.101.060
Đầu tư vào tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN	787.397	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	28.400.288	58.479.480
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
	39.063.644	74.294.399

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<i>30/09/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
1.Nghĩa vụ tiềm ẩn		
Cam kết bảo lãnh vay vốn	(388.432)	138.008
Cam kết trong nghiệp vụ LC	30.982.979	30.125.189
Cam kết bảo lãnh khác (TT; thực hiện HĐ; khác)	16.167.778	17.574.611
2.Các cam kết đưa ra		
Cam kết cho vay không huỷ ngang	-	-
Cam kết khác	7.891.070	-
	54.653.395	47.837.808

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	(5.175.986)
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay tại NHNN	(26.831.597)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2012 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>Phải trả triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	6.925.074	
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN		52.021

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>				
	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phải sinh (Dư nợ - Dư có) - Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</i>
Trong nước	319.445.438	289.135.231	57.033.840	72.005	70.722.514
Nước ngoài	377.629	5.133.499			
Cộng	319.823.067	294.268.730	57.033.840	72.005	70.722.514

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng. VietinBank tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động. Các hoạt động liên quan đến các công cụ tài chính bao gồm các hợp đồng giao ngay, kỳ hạn, các hợp đồng tiền vay... được đa dạng hóa và kiểm soát chặt chẽ bởi các công cụ quản lý rủi ro. Mọi hoạt động đều được thực hiện trên cơ sở những đánh giá rủi ro định tính và định lượng.

Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của VietinBank. Mô hình này dựa trên “3 hàng phòng thủ” gồm các nhân viên từ các cơ sở hoạt động trong hệ thống “như một nền tảng”, bộ phận quản lý rủi ro và sau cùng là bộ phận kiểm soát nội bộ.

Các bộ phận chuyên trách, hoạt động theo các quy chế, quy định do Hội đồng Quản trị đề ra và tuân thủ các nguyên tắc và quy trình nghiệp vụ do Tổng Giám đốc ban hành. Thực hiện quản lý rủi ro đối với mọi cấp và trên toàn diện các hoạt động tác nghiệp. Chi tiết đối với những bộ phận cụ thể quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như sau:

- **Đối với rủi ro tín dụng và đầu tư:** Phòng Định chế tài chính là đầu mối chịu trách nhiệm phân tích và đề xuất các giới hạn tín dụng cho từng đối tác là các định chế tài chính. Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư phối hợp các bộ phận liên quan thẩm định và trình Hội đồng định chế tài chính xem xét phê duyệt.

- **Đối với rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, tác nghiệp:** Phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco chịu trách nhiệm thường xuyên theo dõi và đánh giá các chênh lệch về mặt kỳ hạn đối với hoạt động quản lý tài sản nợ/tài sản có để xác định, đo lường, phân tích và báo cáo rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Phòng Kinh doanh ngoại tệ chịu trách nhiệm tổng hợp, theo dõi và báo cáo hàng ngày rủi ro tỷ giá của cả hệ thống. VietinBank đã thiết lập các quy định và quy trình nghiệp vụ cụ thể đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh ngoại tệ; ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại để xử lý giao dịch, đảm bảo các nguyên tắc phân cấp phân quyền, kiểm soát và quản lý rủi ro tác nghiệp trong quá trình sử dụng công cụ tài chính tại tất cả các bộ phận Front office, Middle office và Back office.

Phòng quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp thường xuyên theo dõi, đánh giá, phân tích và báo cáo các rủi ro tác nghiệp và thị trường trong quá trình hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính.

- **Đối với rủi ro pháp lý:** do Phòng Pháp chế chịu trách nhiệm quản lý về tính pháp lý trên các mặt hoạt động, nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa các loại rủi ro liên quan các hoạt động liên quan đến các công cụ phái sinh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

Trong quý III/2012, thị trường tiền tệ và hoạt động ngân hàng ổn định, đảm bảo an toàn, cung cầu vốn không có biến động lớn, thanh khoản của các ngân hàng ổn định, vốn khả dụng của các TCTD đảm bảo khả năng thanh toán. NHNN thực hiện mục tiêu kiểm soát lãi suất thị trường, mặt bằng lãi suất giảm và ít biến động. Để nâng cao quản trị rủi ro và năng lực hoạt động, NHCT triển khai, hoàn thiện module FTP và xây dựng module ALM, và module Treasury. Ủy ban ALCO họp định kỳ hàng tháng và đột xuất để đề ra các giải pháp về quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường, cụ thể như sau:

25.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

25.1.1 Cơ cấu tổ chức quản lý: Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban Alco ban hành các chính sách định hướng quản lý rủi ro lãi suất đề xuất HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

25.1.2 Phương pháp quản lý:

- Đối với hoạt động đầu tư: lãi suất đầu tư căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:
 - + Cân đối vốn kinh doanh của NHCT trong ngắn hạn và dài hạn;
 - + Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;
 - + Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
 - + Thông tin chính sách từ NHNN và các cơ quan quản lý Nhà nước;
 - + Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

- Đối với hoạt động huy động vốn và cho vay:

- + Lãi suất huy động vốn: được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.
- + Lãi suất cho vay: NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, chi phí rủi ro đối với khoản vay và có lãi trên cơ sở ban hành các mức sàn lãi suất cho vay. Theo đó các chi nhánh khi cho vay lãi suất thấp tối thiểu bằng mức sàn quy định. Do nguồn vốn có kỳ hạn ngắn từ 12 tháng trở xuống là chủ yếu, để tránh rủi ro về lãi suất NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi, phù hợp với đặc tính nguồn vốn huy động.

25.1.3 Quy định kiểm tra, giám sát:

- Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay....

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Thiết kế các mô hình, kịch bản, thang đo hạn, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...
- Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

25.1.4 Thực tế hoạt động điều hành quản lý lãi suất trong quý III/2012:

Theo chỉ đạo giảm lãi suất xuống dưới 15% của NHNN, NHCT đã thể hiện vai trò của một ngân hàng thương mại lớn của nền kinh tế, luôn tích cực và thực hiện có hiệu quả các chủ trương của Chính phủ và NHNN, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, chia sẻ đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua khó khăn để mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. NHCT nâng cao quản trị, điều hành vốn kinh doanh, tiết giảm chi phí để có thể cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển SXKD. Ngoài ra, NHCT còn tiếp tục triển khai một loạt các chương trình mục tiêu đối với một số lĩnh vực Chính phủ khuyến khích như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay phát triển Công nghiệp hỗ trợ....

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản và mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý III/2012 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 1 – 6 tháng, phù hợp với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Không chịu LS	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6- 12tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	2.950.886	0	0	0	0	0	0	0	0	2.950.886
Tiền gửi tại NHNN	0	0	0	6.925.074	0	0	0	0	0	6.925.074
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	0	28.893.679	2.142.064	9.578.864	50.000	178.900	0	40.843.507
Chứng khoán kinh doanh (*)	910.757	0	0	0	0	0	0	0	0	910.757
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	0		72.005	0	0	0	72.005
Cho vay khách hàng (*)	0	7.865.993	3.937.823	221.798.175	48.536.969	12.004.039	3.447.389	2.677.302	702.808	300.970.499
Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	0	3.421.997	7.760.241	5.314.202	6.797.336	42.907.570	3.610.411	69.811.756
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.782.031	0	0	0	0	0	0	0	0	2.782.031
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.815.159	0	0	0	0	0	0	0	0	3.815.159
Tài sản Có khác	20.088.518	0	0	0	0	0	0	0	0	20.088.518
Tổng tài sản	30.547.351	7.865.993	3.937.823	261.038.925	58.439.274	26.969.110	10.294.725	45.763.772	4.313.220	449.170.192
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	0	0	0	0	0	0		372.348	372.348
Tiền gửi của và tiền vay từ TCTD khác	0	0	0	5.186.800	22.484.524	15.346.255	16.962.877	1.692.544	3.000	61.675.999
Tiền gửi của khách hàng	0	0	0	180.178.860	55.451.229	11.137.763	14.521.764	9.342.462	2.166	270.634.244
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	0	17.613.479	11.030.223	9.450.000	356.072	0		38.449.774
Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	4.618.447	700.405	131.267	5.482.336	209.345	2.603.500	13.745.299
Các khoản nợ khác (*)	24.494.342	0	0	0	0	0	0	0	0	24.494.342
Tổng Nợ phải trả	24.494.342	0	0	207.597.584	89.666.381	36.065.285	37.323.049	11.244.351	2.981.014	409.372.006
Mức chênh lệch khoản ròng	6.053.010	7.865.993	3.937.823	53.441.341	-31.227.107	-9.096.175	-27.028.324	34.519.421	1.332.205	39.798.187

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản**25.2.1 Cơ cấu tổ chức quản lý:**

Ủy ban ALCO họp định kỳ hàng tháng và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh. Chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản chủ yếu do phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco và phòng Đầu tư phối hợp thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

25.2.2 Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, phòng KH & HT Alco phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng KH & HT Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

25.2.3 Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm quản lý Tài sản Nợ/Có nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

25.2.4 Thực tế hoạt động điều hành thanh khoản trong quý III/2012: NHCTVN đã chủ động duy trì đầu tư vào các tài sản lỏng, có tính thanh khoản cao với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (*Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...*). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông – lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo NQ 11/NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

NĐ 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp.

NHCT đã tích cực đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã có mức tăng trưởng khá cao, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. NHCT vẫn đang tích cực tìm kiếm cổ đông chiến lược nước ngoài để trợ giúp NHCT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý III/2012 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN khá dồi dào loại kỳ hạn nhỏ hơn 12 tháng. Và nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, qua phân tích hành vi ứng xử, mặc dù các nguồn vốn có kỳ hạn ngắn, tuy nhiên tỷ lệ quay vòng vốn rất cao, đặc biệt các nguồn vốn huy động từ dân cư (>90%), do vậy kỳ hạn thực tế theo hành vi ứng xử của nguồn vốn khá ổn định. NHCTVN luôn đảm bảo đúng tỷ lệ về an toàn thanh khoản (thanh toán ngay và thanh toán 7 ngày) và tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Rủi ro thanh khoản ngày 30/09/2012

(triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	0	0	2.950.886	0	0	0	0	2.950.886
Tiền gửi tại NHNN	0	0	6.925.074	0	0	0	0	6.925.074
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	28.852.577	2.149.431	9.662.598	178.900	0	40.843.507
Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	910.757	0	0	910.757
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	0	72.005	0	0	72.005
Cho vay khách hàng (*)	7.865.993	3.937.823	20.883.556	62.653.257	106.967.343	71.445.309	27.217.218	300.970.500
Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	604.538	952.830	9.107.835	54.914.591	4.231.962	69.811.756
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0	0	0	2.782.031	2.782.031
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	3.815.159	3.815.159
Tài sản Có khác (*)	0	0	1.674.043	3.348.086	15.066.388	0	0	20.088.518
Tổng tài sản	7.865.993	3.937.823	61.890.675	69.103.605	141.786.927	126.538.800	38.046.370	449.170.193
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	0	0	0	0	0	372.348	372.348
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	0	0	5.058.288	20.838.396	34.034.819	1.741.496	3.000	61.675.999
Tiền gửi của khách hàng	0	0	88.632.865	85.570.828	86.797.720	9.630.678	2.153	270.634.244
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	0	0	17.443.188	10.990.000	9.816.586	200.000	0	38.449.774
Phát hành giấy tờ có giá	0	0	4.618.447	700.405	5.613.603	209.345	2.603.500	13.745.299
Các khoản nợ khác (*)	0	0	2.041.195	4.082.390	18.370.756	0	0	24.494.342
Tổng Nợ phải trả	0	0	117.793.984	122.182.019	154.633.484	11.781.518	2.981.001	409.372.006
Mức chênh thanh khoản ròng	7.865.993	3.937.823	-55.903.309	-53.078.415	-12.846.556	114.757.281	35.065.369	39.798.187

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

25.3 Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

25.3.1 Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

25.3.2 Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, phòng KH&HT Alco phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Chính sách của NHCT là chỉ được phép đầu tư và cho vay bằng ngoại tệ trên cơ sở cân đối với nguồn vốn ngoại tệ huy động được. Do vậy về cơ bản, NHCT không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động trên sổ ngân hàng (banking book). Hoạt động đầu tư kinh doanh ngoại tệ (trading book) được quản lý chặt chẽ trên cơ sở thiết lập các hạn mức về trạng thái nắm giữ, dùng lỗ, tổng hạn mức trên một giao dịch...

25.3.3 Hệ thống văn bản: Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

25.3.4 Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco và Phòng Đầu tư. Việc quản lý rủi ro tiền tệ chủ yếu mức kiểm soát sự tuân thủ, được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính.

Để khắc phục NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Các quyết sách rõ ràng và minh bạch của NHNN trong công tác điều hành chính sách quản lý tỷ giá trong quý III cùng với những diễn biến khả quan của cung cầu ngoại tệ trong nền kinh tế đã giúp diễn biến tỷ giá tiếp tục duy trì xu hướng ổn định. Trong quý III, tín dụng ngoại tệ tăng trưởng không chênh lệch nhiều so với quý trước do mặt bằng lãi suất cho vay tăng lên và NHCT tăng cường kiểm soát tăng dư nợ ngoại tệ. NHCTVN tích cực khai thác được nguồn vốn ngoại tệ USD từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Bằng nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ và hạn chế cho vay nhập khẩu một số mặt hàng trong nước có thể sản xuất thay thế. Tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế như xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu...

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý III/2012, cho thấy trạng thái cân đối của ngoại tệ USD, EUR và VNĐ. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng mạnh, đảm bảo tăng trưởng cao hơn dự nợ cho vay nền kinh tế.

Rủi ro Tiền tệ ngày 30/09/2012

(triệu đồng)

CHỈ TIÊU	EUR QUI ĐỔI	USD QUI ĐỔI	VNĐ	KHÁC QUI ĐỔI	TỔNG
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	107.225	452.254	2.366.978	24.428	2.950.886
Tiền gửi tại NHNN	0	2.079.769	4.845.305	0	6.925.074
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	126.312	15.887.824	24.751.241	78.129	40.843.507
Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	910.757	0	910.757
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	72.005	0	0	0	72.005
Cho vay khách hàng (*)	1.960.859	57.111.772	241.897.869	0	300.970.499
Chứng khoán đầu tư (*)	0	260.751	69.551.005	0	69.811.756
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	1.392.058	1.389.973	0	2.782.031
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	3.815.159	0	3.815.159
Tài sản Cố khác (*)	535.216	976.471	18.576.831	0	20.088.518
Tổng tài sản	2.801.617	78.160.900	368.105.118	102.557	449.170.193
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	39.549	332.799	-	372.348
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	160.519	36.584.170	24.931.311	-	61.675.999
Tiền gửi của khách hàng	4.494.345	25.779.506	240.325.737	34.657	270.634.244
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	0
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	289.141	1.983.326	36.177.306	-	38.449.774
Phát hành giấy tờ có giá	3.787	5.267.534	8.473.977	-	13.745.299
Các khoản nợ khác (*)	136.175	981.398	23.333.591	43.177	24.494.342
Vốn và các quỹ	-	-	32.990.452	-	32.990.452
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	5.083.967	70.635.484	366.565.173	77.834	442.362.458
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-2.282.349	7.525.415	1.539.946	24.723	6.807.735
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	0	0	0	0	0
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-2.282.349	7.525.415	1.539.946	24.723	6.807.735

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25.4. Hệ thống thông tin báo cáo

- Các báo cáo được lấy từ module ALM, hệ thống INCAS và theo kênh của các phòng nghiệp vụ.
- Các báo cáo từ hệ thống Treasury.
- Các báo cáo phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

26. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	30/09/2012 đồng	31/12/2011 đồng
USD	20.828	20.828
EUR	26.736	27.374
GBP	33.621	32.813
CHF	22.137	22.536
JPY	267,01	275,20
SGD	16.952	16.304
CAD	21.160	20.693
AUD	21.580	21.578
NZD	27.243	16.414
THB	675,11	670.37
SEK	3.170	3.068
NOK	3.638	3.533
DKK	3.588	3.676
HKD	2.682	2.721
CNY	3.293	3.358
KRW	18,62	16.74
LAK	2,58	-

Lập bảng

Kế toán trưởng

K.T. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Vũ Quỳnh Ngọc

Nguyễn Hải Hưng

Nguyễn Văn Dư

Hà Nội, Việt Nam